

ANIMAL - FLYER

1	wild	/waɪld/	(adj)	A2	hoang dã
2	extinct	/ɪk'stɪŋkt/	(adj)	B1	tuyệt chủng
3	fur	/fɜː/	(n)	B1	bộ lông (thú)
4	wing	/wɪŋ/	(n)	A2	cánh
5	nest	/nest/	(n)	A2	tổ (chim, côn trùng)
6	swan	/swaːn/	(n)	B1	thiên nga
7	beetle	/'biː.təl/	(n)	B1	bọ cánh cứng
8	camel	/'kæm.əl/	(n)	A2	lạc đà
9	eagle	/'iː.gəl/	(n)	B1	đại bàng
10	insect	/'ɪn.sekt/	(n)	A2	côn trùng
11	creature	/'kriː.tʃə/	(n)	B1	sinh vật
12	butterfly	/'bʌt.ə.flai/	(n)	A2	bướm bướm
13	dinosaur	/'daɪ.nə.sɔːr/	(n)	A2	khủng long
14	octopus	/'ɑːk.tə.pəs/	(n)	B1	bạch tuộc
15	tortoise	/'tɔːr.təs/	(n)	B1	rùa cạn



